



- 1. V1 ながら、V2
- 2. V ています
- 3. ~し、~し



V1 ながら、V2。



Kiến thức

接続:

V1 ますながら、V2

意味:

Vừa làm V1 vừa làm V2

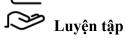
ポイント:

- Diễn tả việc thực hiện đồng thời 2 hành động trong một khoảng thời gian nhất định
- V2 là hành động chính.

例文:

使います	スマホを使いながら、勉強します。
勉強します	
歩きます	100
泣きます	
聞きます	
読みます	





1	A: アルバイトをし	、Riki Nihongo で日本語を勉強しています。
---	------------	-----------------------------

B: 大変ですね!

	2	スマホを使いながら、	
--	---	------------	--

		_		_					?	
\sim	A: Cô ấy	- \ -	1 / :		-1-1	-+ : △	41 :	N T	1. : •	/ 1
	$\Delta \cdot (\cap \alpha)$	v vira	191 V A	Wira	allno	alen	ThOal	Nonix	niem	ดบาล เ
.)	A. Co a	v vua	Iai AC.	v u a	uune	uicii	moar.	11241	IIICIII	uua.



Vています 2.



Kiến thức

復習:

		. (
Riki nihongo	611,	
		BILL
	MINE	
	BIIK	

接続:

います

意味:

Có thói quen, thường...

ポイント:

- Sử dụng để nói về những thói quen của bản thân.
- Nếu những thói quen trong quá khứ thì sử dụng V ていました.

例文:

毎朝、コーヒを飲んでいます。





Luyện tập

月末/妻/娘/実家。



- 2 高校生の時、週末友達と_____。
- 3 A: 毎晩、何をしていますか。

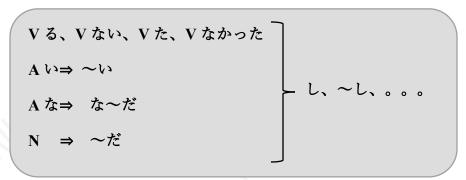
B: _____

3. ~L, ~L, ...



Kiến thức

接続:



意味:

Vừa... vừa....

ポイント:

- Liệt kê các tính chất tương đồng
- Trợ từ \mathcal{E} , $\mathcal{N} \to \mathcal{V}$ để nhấn mạnh.

例文:彼女はきれいです。優しいです。頭もいいですよ。

➡ 彼女はきれい____、優しい___、___、頭もいいですよ。

MỞ RỘNG:

意味:

Vừa... vừa....hơn nữa....

Vì...vì....nên là....

ポイント:

- それに : Đưa ra thêm nội dung

- それで : Trình bày kết quả



Luyện tập

1 今日は雨です。お金がありません。ですから、今日は出かけません。



	⇒ 今日は雨、お金も、出かけません。	
2	どうして Riki Nihongo で日本語を勉強しているんですか。	
	⇒	_ですから。
3	どうしてこのスマホを買わないんですか。	
	➡	_ (
4	このレストランは料理もし、量もし、値段も_	l,
	よく来ています。	
5	昨日、頭も痛かった、熱もあった、それで	o